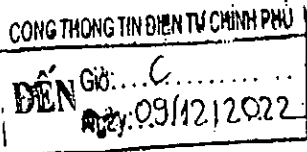


Số: 3334/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Tiền Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang”;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí dự án “Điều tra, đánh giá phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Tiền Giang”;

Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5088/TTr-STNMT ngày 28 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục và Bản đồ phân vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang với các nội dung chính sau:

1. Vùng hạn chế 1 (VHC1):

a) Khoanh định được vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên theo từng tầng chứa nước. Trong đó: TCN qh với diện tích 1.968,7 km², TCN qp₃ với diện tích 493,7 km², TCN qp₂₋₃ với diện tích 1.815,7 km², TCN qp₁ với diện tích 2.050 km², TCN n₂² với diện tích 1.487,5 km², TCN n₂¹ với diện tích 816,2 km², TCN n₁³ với diện tích 1.013,8 km².

b) Khoanh định được vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khu vực bãi chôn lấp chất thải và nghĩa trang theo từng tầng chứa nước, trong đó TCN qh và qp₃ với tổng diện tích hạn chế là 65,13 km², và các TCN qp₂₋₃, qp₁, n₂², n₂¹, n₁³ với tổng diện tích hạn chế là 37,28 km².

2. Vùng hạn chế 3 (VHC3):

Khoanh định được các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo tiêu chí khu vực là các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung đối với 7 tầng chứa nước qh, qp₃, qp₂₋₃, qp₁, n₂², n₂¹, n₁³ với diện tích khoảng 647,3 km².

3. Vùng hạn chế hỗn hợp:

Khoanh định được các vùng hạn chế hỗn hợp trên cơ sở phần diện tích chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 nhau đối với 7 tầng chứa nước, cụ thể: qh với diện tích hạn chế khoảng 438,1 km²; qp₃ với diện tích hạn chế khoảng 254,5 km²; qp₂₋₃ với diện tích hạn chế khoảng 522,1 km²; qp₁ với diện tích hạn chế khoảng 599,2 km²; n₂² với diện tích hạn chế khoảng 379,5 km²; n₂¹ với diện tích hạn chế 60,1 km²; n₁³ với diện tích hạn chế khoảng 58,9 km².

(Có Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hạn chế theo quy định;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Trên cơ sở Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt xây dựng phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;

d) Định kỳ năm (05) năm hoặc khi cần thiết, chủ trì, phối hợp với cơ quan

có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức, rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Kế hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế và lập danh mục các công trình cấp nước sinh hoạt đô thị, khu công nghiệp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh;

b) Hướng dẫn và quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, các mô hình công nghệ, mô hình quản lý hệ thống cấp nước phù hợp với đặc điểm và quy mô đô thị, khu công nghiệp;

c) Hướng dẫn quản lý, khai thác, bảo trì hệ thống cấp nước, trong đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và kiểm tra, báo cáo tình hình triển khai kế hoạch cấp nước an toàn đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang và Bộ Xây dựng.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Căn cứ Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức rà soát, phối hợp với Sở Xây dựng lập danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, kỹ thuật, chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng, phát triển các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

c) Tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến Chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế kiểm tra chất lượng nước cấp của các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh;

đ) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý, khai thác, sử dụng công trình, đặc biệt là các tổ hợp tác cấp nước hoạt động kém hiệu quả;

e) Tổ chức thực hiện công tác vận động, truyền thông, thông tin cho các tổ chức cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định hạn chế khai thác nước dưới

đất theo quy định;

g) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách nhằm phát triển bền vững công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó ưu tiên tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.

4. Các sở, ban, ngành khác:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị trực thuộc, các tổ chức, cá nhân có liên quan về Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án được phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Mỹ Tho

a) Thông báo cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn về Danh mục và Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện việc các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định; Giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án được phê duyệt.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng hạn chế đã được công bố;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn thực hiện việc rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất tại các ấp, khu phố nằm trong các khu vực thuộc Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, quản lý theo quy định; rà soát, tổng hợp, đề nghị điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu có) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Căn cứ vào danh mục và bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để xây dựng các định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có hoạt động khai thác, sử dụng nước nhằm đảm bảo nguồn nước cho các hoạt động sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung được quy định trong các quyết định trước trái với quy định về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,

phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Nhd*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

10b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *moai*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1

(Kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	q _h		q _p		q _{p-3}		q _p		n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₂ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
A. Vùng hạn chế theo tiêu chí Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên và khu vực liền kề với biên mặn có TDS 1.500 mg/l			1.968,7		493,7		1.815,7		2.050,0		1.487,5		816,2		1.013,8		
I	Cái Bè	416,4	330,3				139,6		317,3		346,6		-		-		
1	An Cư	11,4	11,4	16	20		7,1	80	150	6,7	180	220	2,3	240	260		
2	An Hữu	14,1	11,2	12	27		13,7	40	100	13,7	185	232	13,7	235	260		
3	An Thái Đông	7,3	7,3	12	33		6,2	115	170	7,3	205	233	7,3	245	260		
4	An Thái Trung	19,1	19,1	7	33		15,9	120	175	19,1	195	235	19,1	240	265		
5	Đông Hòa Hiệp	17,8	4,9	16	24		12,8	43	90	3,8	180	210	12,9	225	250		
6	Hậu Mỹ Bắc A	26,3	22,8	12	37					17,4	215	223	26,3	225	255		
7	Hậu Mỹ Bắc B	19,8	2,0	14	36					19,6	215	223	19,6	225	255		
8	Hậu Mỹ Phú	11,2	11,0	16	28					11,0	190	233	7,0	240	260		
9	Hậu Mỹ Trinh	31,7	31,7	10	34					11,8	202	227	18,4	230	255		
10	Hậu Thành	11,6	11,6	18	25		0,0	90	155	11,6	188	225	10,5	240	260		
11	Hòa Khánh	22,5	19,8	18	30		12,9	100	160	16,7	188	210	22,5	240	260		
12	Hòa Hưng	15,4	15,4	23	26		15,4	115	170	15,4	195	232	15,4	240	255		
13	Mỹ Đức Đông	12,1	11,0	15	35		2,3	110	175	12,1	202	235	12,1	240	265		
14	Mỹ Đức Tây	19,8	19,8	13	37		3,4	115	175	19,8	202	235	19,8	240	265		
15	Mỹ Hội	13,8	13,8	18	29					13,8	185	226					
16	Mỹ Lợi A	17,5	17,5	6	38		0,9	125	180	17,5	210	240	17,5	240	265		
17	Mỹ Lợi B	19,1	19,1	10	38					14,5	210	245	17,8	235	265		
18	Mỹ Lương	16,1	13,7	19	30		13,7	110	170	13,7	200	230	13,7	245	260		
19	Mỹ Tân	17,4	3,5	11	37					12,6	215	242	17,0	240	265		
20	Mỹ Trung	24,2	17,8	18	38					0,5	220	245	7,3	235	255		

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh		qp ₃		qp ₂₋₃		qp ₁		n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₁ ³							
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)						
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	Từ	Đến			
11	Long Hưng	14,8	4,1	13	18			14,8	65	110	14,8	150	200	4,8	235	280	-	-	-	-		
12	Nhị Bình	18,9	14,6	20	23		28	48	10,7	55	110	18,9	145	185	18,9	220	270	-	-	-	-	
13	Phù Phong	9,0	0,3	20	30		35	60	9,0	75	120	9,0	145	195	9,0	200	260	-	-	-	-	
14	Song Thuận	7,8	1,9	15	23				7,8	75	115	7,8	135	185	7,8	220	250	-	-	-	-	
15	Tam Hiệp	21,2	11,9	13	23		39	66	19,8	70	105	18,2	165	205	-	-	-	6,8	260	345	370*	
16	Tân Hội Đông	9,1	8,9	16	24				8,9	60	105	8,9	120	170	-	-	-	-	-	-	370*	
17	Tân Hương	11,0	11,0	17	26		25	45	11,0	60	100	11,0	110	165	-	-	-	0,5	270	356	380*	
18	Tân Lý Đông	15,6	8,3	20	28		38	53	15,3	60	110	13,7	135	190	-	-	-	-	-	-	380*	
19	Tân Lý Tây	5,1	1,2	24	29		33	58	5,0	65	105	5,1	115	160	-	-	-	-	-	-	-	
20	TT. Tân Hiệp	0,7	-						0,2	75	110	0,7	125	150	-	-	-	-	-	-	-	
21	Thanh Phú	7,3	2,5	7	18				7,3	65	105	7,3	145	195	-	-	-	-	-	-	-	
22	Thân Cửu Nghĩa	12,5	2,6	13	22		41	59	8,9	70	110	12,3	140	165	-	-	-	-	-	-	-	
23	Vĩnh Kim	5,7	-						5,7	65	115	5,7	140	200	5,7	240	265	-	-	-	-	
IV	Chợ Gạo	230,9	173,7			3,9			223,3			223,5			32,9			37,2			49,1	
1	An Thạnh Thủy	15,7	15,3	16			40	62	15,3	75	130	15,3	150	200	0,8	210	255	6,9	260	360	10,2	350*
2	Bình Ninh	18,7	18,7	16	36		45	70	18,7	80	130	18,7	155	190	8,1	210	255	18,3	260	350	18,7	350*
3	Bình Phan	10,6	9,6	14	32		33	61	9,6	80	135	9,6	170	195		200	265		260	360	0,0	355*
4	Bình Phục Nhứt	18,1	10,6	18	35		33	61	17,8	75	130	13,0	155	200		210	270		270	350		355*
5	Đặng Hưng Phước	14,4	14,2	12	25		33	63	14,2	75	125	14,2	125	175		210	270		285	370		380*
6	Hòa Định	13,6	13,6	11	30		43	60	13,6	70	140	13,6	135	190	11,7	215	245	10,0	270	360	12,8	360*
7	Hòa Tịnh	7,1	2,2	22	28	1,5	33	53	5,4	65	100	7,1	110	155		185	240		247	350		380*
8	Long Bình Điền	12,5	12,5	8	27		40	73	12,5	80	130	12,5	135	180		215	270		290	370		380*
9	Lương Hoà Lạc	10,1	9,5	16	25		35	61	8,1	80	120	9,5	140	175		200	280		300	363		415*
10	Mỹ Tịnh An	11,4	2,9	19	26		23	50	11,4	65	95	11,4	105	165		190	255		272	345		380*
11	Phú Kiết	11,5	4,9	21	26	2,5	35	60	8,5	70	110	11,4	115	155		180	250		265	357		400*
12	Qươn Long	13,3	6,5	16	33		30	53	13,1	70	125	12,1	155	200		215	275		265	350		360*
13	Song Bình	9,3	9,3	8	34		47	85	9,3	90	135	9,3	140	180	0,4	210	290		310	370		395*
14	Tân Bình Thạnh	11,3	-	16	26		22	45	11,3	50	100	11,3	110	170		190	260		265	350		380*
15	Tân Thuận Bình	12,3	12,2	13	25		31	61	12,2	75	135	12,2	150	195		205	260		265	360		360*
16	TT. Chợ Gạo	3,1	3,1	11	26		35	63	3,1	80	145	3,1	150	190		200	245	0,3	260	360	0,5	360*
17	Thanh Bình	14,0	14,0	14	25		33	68	14,0	80	115	14,0	120	170		190	270		295	365		400*
18	Trung Hòa	10,8	0,2	16	26		23	38	10,8	50	90	10,8	100	165		190	255		260	340		370*
19	Xuân Đông	15,2	14,5	6	35		50	75	14,5	80	130	14,5	155	190	12,0	220	270	1,7	305	370	6,8	380*

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh				qp ₃		qp ₂₋₃		qp ₁		n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₁ ³					
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)			
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	Từ	Đến
V	Gò Công Tây	184,5	162					174,6			155,6			105,4			113			145,0		
1	Bình Nhì	13,8	13,1	25	37			10,9	85	135	5,2	155	195	-	200	270	-	275	345	2,2	350	*
2	Bình Phú	13,2	11,0	26	48			13,2	105	155	13,2	165	210	0,2	230	280	1,1	290	340	13,0	350	*
3	Bình Tân	17,2	17,2	22	36			17,2			17,2			17,2			17,2	280	340	17,2		
4	Đồng Sơn	14,8	-	22	40			13,0	80	125	1,0	145	195	-	200	270	-	275	350	-	350	*
5	Đồng Thạnh	15,7	11,0	20	42			10,6	95	140	9,2	155	200	-	210	280	1,7	285	340	11,4	350	*
6	Long Bình	19,5	19,4	18	37			19,4			19,4			19,4			19,4	287	330	19,4		
7	Long Vĩnh	12,8	12,8	17	36			12,8			12,8			12,8			12,8	275	340	12,8		
8	TT. Vĩnh Bình	7,7	7,7	22	37			7,7			7,7			4,2			6,2	280	340	7,7		
9	Thành Công	8,1	8,1	23	44			8,1			8,1			8,1			8,1	300	330	8,1		
10	Thạnh Nhứt	17,8	17,8	23	36			17,8	85	135	17,8	160	200	0,8	210	265	2,6	270	350	9,3	345	*
11	Thạnh Trị	14,3	14,2	16	40			14,2			14,2			12,9			14,2	285	340	14,2		
12	Vĩnh Hựu	19,3	19,2	19	36			19,2			19,2			19,2			19,2	270	340	19,2		
13	Yên Lương	10,5	10,5	22	40			10,5			10,5			10,5			10,5	297	340	10,5		
VI	Tân Phước	330,1	250,5					261,2			311,8			229,6			72,2			229,6		
1	Hưng Thạnh	31,2	31,2	15	25			31,2	90	140	31,2	150	185	31,2	190	260	24,6	285	370	31,2	380	*
2	Phú Mỹ	12,3	11,9	15	25			11,9	115	140	11,9	145	175	8,0	195	260	8,2	275	360	8,0	390	*
3	Phước Lập	34,4	1,4	12	25			14,9	60	115	34,4	135	180	34,4	190	255	-	290	340	34,4	360	*
4	Tân Hòa Đông	26,1	25,8	12	22			25,8			25,8			25,8			25,5	280	357	25,8	*	*
5	Tân Hòa Tây	33,5	30,5	12	17			32,2	110	155	32,1	165	185	13,0	190	255	-	270	330	13,0	340	*
6	Tân Hòa Thành	17,5	17,5	18	24			15,2	75	125	17,5	140	185	12,3	190	260	5,2	285	362	12,3	390	*
7	Tân Lập 1	28,7	1,9	19	25			24,5	60	120	17,0	150	195	14,5	200	270	-	290	367	14,5	380	*
8	Tân Lập 2	16,5	12,3	18	26			1,3	65	130	16,5	145	180	16,5	190	270	-	300	365	16,5	380	*
9	TT. Mỹ Phước	40,3	36,8	17	24			23,4	65	140	40,3	135	180	40,3	190	265	2,3	275	346	40,3	350	*
10	Thạnh Hòa	26,6	20,5	8	17			24,4	135	165	24,4	175	195	-	200	260	-	270	330	-	330	*
11	Thạnh Mỹ	28,1	27,7	11	21			23,5	110	150	27,7	160	185	24,5	190	270	6,3	285	345	24,5	350	*
12	Thạnh Tân	33,2	33,0	11	21			33,0	120	160	33,0	165	190	9,2	195	260	-	275	335	9,2	340	*
VII	TP Mỹ Tho	82,2	53,2					81,2			81,2			23,1			18,2					
1	Đạo Thành	10,3	10,3	12	26			10,3	80	125	10,3	150	195	0,3	220	290	0,3	310	387			
2	Mỹ Phong	11,3	11,3	11	29			11,3	90	120	11,3	130	182	1,2	210	290	0,7	317	385			
3	Phước Thạnh	10,2	5,1	8	19			10,2	65	125	10,2	127	185	-	195	265						
4	Tân Mỹ Chánh	9,3	9,3	7	37			9,3	100	140	9,3	140	190	3,4	210	300	3,4	323	380			
5	Thới Sơn	12,1	8,9	9	31			12,1	75	135	12,1	145	180	7,4	210	265	3,1	288	335			

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh		qp ₂		qp ₂₋₃		qp ₁		n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₁ ³						
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)					
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	Từ	Đến		
6	Trung An	10,6	4,1	10	26			10,4	75	115	10,4	135	180	-	195	260					
7	Phường 2	0,7						0,7	75	120	0,7	165	190	0,7	205	310	0,7	330	390		
8	Phường 5	2,7						2,7	115	150	2,7	155	193	0,7	225	300	0,5	310	383		
9	Phường 4	0,8						0,8	110	135	0,8	162	187	0,8	225	310	0,8	320	385		
10	Phường 10	2,8	1,2	10	24			2,8	80	140	2,8	160	205	-	220	290					
11	Phường 8	0,7	0,3	8	36			0,7	70	125	0,7	145	185	0,7	200	305	0,7	325	390		
12	Phường Tân Long	2,7	0,4	6	39			2,7	85	120	2,7	175	200	2,7	215	310	2,7	325	380		
13	Phường 7	0,4						0,4	85	135	0,4	155	190	0,4	210	300	0,4	330	400		
14	Phường 1	0,8						0,8	100	135	0,8	168	192	0,8	215	310	0,8	320	385		
15	Phường 3	0,5						0,5	75	125	0,5	170	200	0,5	205	300	0,5	330	400		
16	Phường 9	2,4	2,2	7	37			2,4	85	125	2,4	147	187	2,0	200	310	2,3	325	380		
17	Phường 6	3,1						3,1	95	145	3,1	165	192	1,6	220	300	1,3	310	365		
VIII	TX Cai Lậy	141,0	69,9					117,4			139,5			65,7							
1	Long Khánh	20,7	9,5	22	41	48	98	19,3	100	145	20,6	163	202	8,4	225	255		270	315	330*	
2	Mỹ Hạnh Đông	16,1	-	18	22	40	60	15,9	80	140	16,1	155	180	15,8	195	250		275	330	340*	
3	Mỹ Hạnh Trung	10,0	-	16	22	55	75	9,9	90	145	9,9	165	192	0,2	210	250		260	320	335*	
4	Mỹ Phước Tây	20,4	15,2	11	17	32	75	20,4	115	155	20,4	172	192	0,2	205	250		250	325	335*	
5	Nhị Mỹ	5,5	3,9	26	33	65	88	2,6	95	130	5,2	157	195	2,9	215	250		270	320	330*	
6	Nhị Quý	7,9	7,2	26	33	53	70	7,8	75	125	7,8	151	195	7,8	210	260		290	325	330*	
7	Phú Quý	8,4	4,3	25	36	50	85	8,4	75	130	8,4	150	198	8,4	220	260		280	320	330*	
8	Tân Bình	9,0	1,8	12	29	53	80	8,0	85	155	9,0	175	200	-	220	250		260	315	330*	
9	Tân Hội	13,8	10,9	23	29	55	73	13,8	70	130	13,8	155	185	13,7	200	250		285	330	335*	
10	Tân Phú	8,3	4,4	20	24	43	58	8,2	65	125	8,2	150	177	8,2	190	250		300	330	340*	
11	Thanh Hòa	6,7	5,6	15	42	53	90	0,7	105	160	6,7	175	205	-	230	255		270	310	330*	
12	Phường 1	2,2	0,5	19	31	62	93	-	95	140	2,1	170	197	-	220	250		270	310	330*	
13	Phường 2	3,5	2,0	14	35	57	85	0,1	100	155	3,5	177	204	-	225	250		270	310	330*	
14	Phường 4	2,0	2,0	23	36	62	105	0,0	115	140	2,0	165	195	-	220	250		270	310	330*	
15	Phường 5	2,6	2,4	20	42	50	102	0,0	110	150	2,5	170	200	-	225	255		270	310	330*	
16	Phường 3	3,4	-	18	25	70	83	2,3	90	140	3,4	168	197	-	190	240		270	310	330	
IX	TX Gò Công	101,7	100,4					100,4			100,4			63,7				64,5		100,4	*
1	Bình Đông	22,5	22,5	24	44			22,5	140	180	22,5	183	240	5,3	220	280	2,9	290	330	22,5	330*
2	Bình Xuân	27,9	26,3	27	43			26,3	125	175	26,3	180	230	7,1	235	295	10,0	295	340	26,3	340*
3	Long Chánh	7,7	7,7	25	36			7,7			7,7			7,7	215		7,7	310	335	7,7	449

STT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh		qp ₃		qp ₂₋₃		qp ₁		n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₁ ³								
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)							
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	Từ	Đến				
	7- phường 2 - TX. Cai Lậy																						
1	Cai Lậy		1,1			1,1																	
	Bình Phú	18,95	1,1	15	34	1,1	56	83	1,1	100	160	1,1	175	210	1,1	225	255	1,1	260	320	1,1	330	*
2	Thị xã Cai Lậy		2,9			2,9																	
	Phường 2	3,49	1,2	14	35	1,2	57	85	1,2	100	155	1,2	177	204	1,2	225	250	1,2	270	310	1,2	330	*
	Tân Bình	9,01	0,5	12	29	0,5	53	80	0,5	85	155	0,5	175	200	0,5	220	250	0,5	260	315	0,5	330	*
	Thanh Hòa	6,73	1,2	15	42	1,2	53	90	1,2	105	160	1,2	175	205	1,2	230	255	1,2	270	310	1,2	330	*
VII	Nghĩa trang thôn Bình Nhựt - xã Bình Xuân - TX. Gò Công		3,2			3,2																	
1	Thị xã Gò Công		3,2			3,2																	
	Bình Đông	22,45	1,3	24	44	1,3	53	125	1,3	140	180	1,3	183	240	1,3	220	280	1,3	290	330	1,3	330	*
	Bình Xuân	27,86	1,9	27	43	1,9	51	104	1,9	125	175	1,9	180	230	1,9	235	295	1,9	295	340	1,9	340	*
VIII	Nghĩa trang thôn Láng Biền - xã Mỹ Phước Tây - TX. Cai Lậy		4,4			4,4																	
1	Tân Phước		1,6			1,6																	
	Tân Hòa Tây	33,52	1,6	12	17	1,6	26	74	1,6	110	155	1,6	165	185	1,6	190	255	1,6	270	330	1,6	340	*
2	Thị xã Cai Lậy		2,8			2,8																	
	Mỹ Hạnh Đông	16,1	0,0	18	22	0,0	40	60	0,0	80	140	0,0	155	180	0,0	195	250	0,0	275	330	0,0	340	*
	Mỹ Phước Tây	20,3	2,8	11	17	2,8	32	75	2,8	115	155	2,8	172	192	2,8	205	250	2,8	250	325	2,8	335	*
IX	Nghĩa trang thôn Mỹ Quới - xã Thiện Trí - Huyện Cái Bè		4,2			4,2																	
1	Cái Bè		4,2			4,2																	
	Mỹ Đức Đông	12,09	0,9	15	35	0,9	55	103	0,9	110	175	0,9	202	235	0,9	240	265	0,9	270	320	0,9	345	*
	Thiện Trí	13,15	3,3	15	32	3,3	55	98	3,3	105	168	3,3	200	230	3,3	240	255	3,3	270	320	3,3	340	*

Ghi chú: (*) Chưa có lỗ khoan thăm dò nghiên cứu hết chiều sâu của TCN

Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

a) Vùng hạn chế khai thác theo tiêu chí Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên và khu vực liền kề;

* Đối với khu vực biên mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan 1.500 mg/l: dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định.

* Đối với khu vực liền kề:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới trong phạm vi khu vực liền kề có khoảng cách 1.000m so với biên mặn.

- Đối với các công trình khai thác NĐĐ hiện có trong phạm vi khu vực liền kề:

+ Trường hợp công trình không có giấy phép: bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp công trình có giấy phép: được tiếp tục khai thác đến hết hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Riêng đối với công trình cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh theo tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại cần đặc biệt lưu ý đến việc đánh giá khả năng gây xâm nhập mặn của tầng chứa nước. Trường hợp, các công trình khai thác có nguy cơ xâm nhập mặn thì phải xem xét dừng khai thác và trám lấp theo quy định, sau khi có kế hoạch, lộ trình cụ thể tránh ảnh hưởng đến thiếu nước sinh hoạt của người dân.

b) Vùng hạn chế khai thác theo tiêu chí Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang tập trung

* Đối với khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn và nghĩa trang tập trung: dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định.

* Đối với khu vực liền kề:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới đối với khu vực liền kề đã được xác định kể từ đường biên của bãi chôn lấp chất thải rắn và nghĩa trang tập trung.

- Đối với các công trình khai thác NĐĐ hiện có trong phạm vi khu vực liền kề:

+ Đối với công trình không có giấy phép: bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

+ Đối với công trình có giấy phép: được tiếp tục khai thác đến hết hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Riêng đối với công trình cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh theo tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh.

PHỤ LỤC II: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 3

(Kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
I	TP Mỹ Tho	81,54	55,75			
1	Phường 1	0,78	0,63	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới tại khu dân cư, khu/cụm công nghiệp, trừ các trường hợp sau:</p> <p>+ Đối với khu dân cư: các tổ chức, cá nhân đã và đang quản lý, vận hành trạm cấp nước, do yêu cầu thực tế cần mở rộng, tăng công suất nhằm đáp ứng yêu cầu cấp nước của người dân và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p> <p>+ Đối với khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến mặt hàng đặc thù có yêu cầu chất lượng nước đặc biệt như: sản xuất bia, chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm,... thì UBND tỉnh xem xét, cấp phép thăm dò, khai thác xây dựng thêm công trình khai thác NDD mới nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p> <p>- Trường hợp công trình không có giấy phép thì dừng</p>
2	Phường 2	0,71	0,49	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Phường 3	0,54	0,45	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Phường 4	0,79	0,61	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Phường 5	2,72	2,56	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Phường 6	3,11	2,28	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Phường 7	0,40	0,36	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Phường 8	0,69	0,69	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
9	Phường 9	2,38	2,11	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Phường 10	2,83	2,62	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Phường Tân Long	2,73	0,62	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Đạo Thành	10,31	9,53	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Mỹ Phong	11,31	7,30	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
14	Phước Thạnh	10,18	7,03	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Tân Mỹ Chánh	9,32	4,43	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
16	Thới Sơn	12,12	5,33	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
				thông cấp nước		
17	Trung An	10,63	8,71	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước và Khu công nghiệp Mỹ Tho	Các TCN	khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
II	Thị xã Gò Công	50,31	5,02		Các TCN	
1	Bình Đông	22,45	2,75	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Bình Xuân	27,86	2,27	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
III	Thị xã Cai Lậy	140,19	44,07		Các TCN	
1	Phường 1	2,21	1,27	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Phường 2	3,49	1,33	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Phường 3	3,36	1,05	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Phường 4	2,04	1,55	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Phường 5	2,56	2,10	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Phường Nhị Mỹ	5,54	1,83	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Long Khánh	20,66	11,69	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Mỹ Hạnh Đông	16,10	2,21	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
9	Mỹ Hạnh Trung	9,96	1,93	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Mỹ Phước Tây	20,30	4,91	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Nhị Quý	7,88	3,89	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Phú Quý	8,35	1,73	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Tân Bình	9,01	1,70	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
14	Tân Hội	13,76	2,77	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Tân Phú	8,26	1,13	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
16	Thanh Hòa	6,73	2,98	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
IV	Huyện Cái Bè	421,06	126,68		Các TCN	
1	TT. Cái Bè	4,26	2,76	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	An Cư	11,43	5,79	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	An Hữu	14,11	6,86	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	An Thái Đông	7,28	4,69	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	An Thái Trung	19,12	11,92	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Đông Hòa Hiệp	17,81	5,78	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Hậu Mỹ Bắc A	26,26	4,04	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Hậu Mỹ Bắc B	19,77	4,16	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
9	Hậu Mỹ Phú	11,20	2,37	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Hậu Mỹ Trinh	31,86	2,69	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Hậu Thành	11,63	4,09	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Hòa Khánh	22,53	7,10	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Hòa Hưng	15,40	6,41	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
14	Mỹ Đức Đông	12,09	4,51	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Mỹ Đức Tây	19,75	6,67	Toàn bộ khu	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
				dân cư đã có hệ thống cấp nước		
16	Mỹ Hội	13,77	2,83	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
17	Mỹ Lợi A	17,48	7,75	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
18	Mỹ Lợi B	19,13	3,78	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
19	Mỹ Lương	16,09	7,45	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
20	Mỹ Tân	17,36	1,99	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
21	Mỹ Trung	24,16	2,95	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
22	Tân Hưng	18,89	8,86	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
23	Tân Thanh	16,34	6,56	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
24	Thiện Trung	20,19	1,64	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
25	Thiện Trí	13,15	3,03	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
V	Huyện Cai Lậy	295,72	105,91		Các TCN	
1	Bình Phú	18,95	4,53	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Cẩm Sơn	12,42	5,93	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Hiệp Đức	10,14	3,48	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Hội Xuân	11,69	6,65	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Long Tiên	16,44	7,02	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Long Trung	15,11	8,93	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Mỹ Long	12,81	6,26	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
				thông cấp nước		
8	Mỹ Thành Bắc	17,49	3,12	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
9	Mỹ Thành Nam	21,79	4,04	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Ngũ Hiệp	27,80	15,58	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Phú An	15,77	6,28	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Phú Cường	32,60	4,82	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Phú Nhuận	13,36	2,58	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
14	Tam Bình	20,82	11,12	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Tân Phong	24,70	11,66	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
16	Thanh Lộc	23,84	3,90	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
VI	Huyện Châu Thành	250,37	120,18		Các TCN	
1	TT. Tân Hiệp	21,21	0,71	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Bản Long	9,26	4,88	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Bình Đức	7,55	6,12	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Bình Trung	8,94	4,41	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Điềm Hy	14,29	3,30	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Đông Hòa	7,59	5,55	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Dương Diễm	3,42	2,50	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Hữu Đạo	4,70	2,05	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
9	Kim Sơn	11,69	6,68	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Long An	5,92	5,23	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Long Định	17,79	5,74	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Long Hưng	14,76	7,86	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Nhị Bình	18,90	8,68	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
14	Phú Phong	9,00	6,15	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Song Thuận	7,84	4,82	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
16	Tam Hiệp	21,21	6,88	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
17	Tân Hội Đông	9,14	2,02	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
18	Tân Hương	11,03	6,80	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước và khu công nghiệp Tân Hương	Các TCN	
19	Tân Lý Đông	15,55	6,50	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
20	Tân Lý Tây	5,09	3,11	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
21	Thân Cửu Nghĩa	12,45	8,38	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
22	Thanh Phú	7,34	6,35	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
23	Vĩnh Kim	5,71	5,45	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
VII	Huyện Chợ Gạo	232,58	80,20		Các TCN	
1	An Thạnh Thủy	15,74	6,20	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Bình Ninh	18,65	7,39	Toàn bộ khu	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
				dân cư đã có hệ thống cấp nước		
3	Bình Phan	10,59	2,53	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Bình Phục Nhứt	18,06	3,86	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Đặng Hưng Phước	14,76	2,63	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Hòa Định	13,59	7,71	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Hòa Tịnh	7,05	2,98	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Long Bình Điền	11,92	4,14	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
9	Lương Hoà Lạc	10,08	6,23	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Mỹ Tịnh An	11,43	3,28	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Phú Kiết	11,54	5,57	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
12	Quơn Long	13,31	5,15	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
13	Song Bình	9,33	3,49	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
14	Tân Bình Thạnh	11,27	1,72	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
15	Tân Thuận Bình	12,26	3,01	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
16	Thanh Bình	14,00	2,12	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
17	Trung Hòa	10,78	2,37	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
18	TT. Chợ Gạo	3,08	1,87	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
19	Xuân Đông	15,15	7,95	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
VIII	Huyện Gò Công Tây	75,32	12,75		Các TCN	
1	Bình Nhi	13,75	2,25	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Bình Phú	13,22	0,98	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Đồng Sơn	14,84	1,66	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Đồng Thạnh	15,68	1,83	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Thạnh Nhứt	17,84	6,03	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
IX	Huyện Tân Phước	316,44	92,18		Các TCN	
1	TT. Mỹ Phước	41,75	13,13	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
2	Hưng Thạnh	33,49	6,51	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
3	Phú Mỹ	13,40	1,78	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
4	Phước Lập	34,76	4,51	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
5	Tân Hòa Đông	26,14	4,76	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
6	Tân Hòa Tây	33,52	4,08	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
7	Tân Hòa Thành	17,47	8,49	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
8	Tân Lập 1	28,71	15,71	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước và khu công nghiệp Long Giang	Các TCN	
9	Tân Lập 2	16,48	11,83	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
10	Thạnh Hòa	25,34	15,52	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
11	Thạnh Mỹ	38,32	7,03	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi cấp nước	TCN hạn chế	Biện pháp hạn chế
12	Thanh Tân	33,20	3,59	Toàn bộ khu dân cư đã có hệ thống cấp nước	Các TCN	
	Tổng cộng	1.863,53	647,3			

PHỤ LỤC III: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

(Kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh				qp ₃			qp ₂₋₃			qp ₁			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	
I	Cái Bè	416,4	107,4			3,0			70,6			110,2			114,1			3,0			3,0			
1	An Cư	11,4	5,8	18	20	0,3	55	78	4,1	80	150	3,0	180	220	1,5	240	260	0,3	270	310	0,3	330	*	
2	An Hữu	14,1	6,3	12	27				6,9	120	170	6,9	185	232	6,9	235	260							
3	An Thái Đông	7,3	4,7	12	33				3,9	115	170	4,7	205	233	4,7	245	260							
4	An Thái Trung	19,1	11,9	7	33				11,0	120	175	11,9	195	235	11,9	240	265							
5	Đông Hòa Hiệp	17,8	2,4	16	24	0,5	43	90	5,7	95	155	2,3	180	210	5,8	225	250	0,5	270	310	0,5	320	*	
6	Hậu Mỹ Bắc A	26,3	3,1	12	37							3,0	215	243	4,0	225	255							
7	Hậu Mỹ Bắc B	19,8	0,6	14	36							4,2	215	223	4,2	220	255							
8	Hậu Mỹ Phú	11,2	2,4	16	28							2,4	190	233	1,5	240	260							
9	Hậu Mỹ Trinh	31,7	2,7	10	34							1,1	202	240	1,5	230	255							
10	Hậu Thành	11,6	4,1	18	25				0,0	90	155	3,9	188	225	3,5	240	260							
11	Hòa Hưng	15,4	5,9	23	26				3,6	115	170	5,3	195	232	7,1	240	255							
12	Hòa Khánh	22,5	6,4	18	30				6,4	100	160	6,4	188	210	6,4	225	250		270	315				
13	Mỹ Đức Đông	12,1	4,4	15	35	0,6	55	103	1,0	110	175	4,5	202	235	4,5	240	265	0,6	270	320	0,6	345	*	
14	Mỹ Đức Tây	19,8	6,7	13	37				1,9	115	175	6,7	202	235	6,7	240	265							
15	Mỹ Hội	13,8	2,8	18	29							2,8	185	226		235	260							
16	Mỹ Lợi A	17,5	7,7	6	38				0,7	125	180	7,7	210	240	7,7	240	265							
17	Mỹ Lợi B	19,1	3,8	10	38							2,8	210	245	3,5	235	265							
18	Mỹ Lương	16,1	7,4	19	30				7,4	110	170	7,4	200	230	7,4	245	260							
19	Mỹ Tân	17,4	0,7	11	37							1,6	215	242	1,9	240	265							
20	Mỹ Trung	24,2	2,1	18	38								220	245	0,9	235	255							
21	Tân Hưng	18,9	8,6	7	30				8,2	130	175	8,9	208	236	8,9	240	265							
22	Tân Thanh	16,3	1,7	4	31				6,6	125	175	6,6	185	233	6,6	240	265							
23	Thiện Trung	20,2	1,7	14	35							1,9	205	240	1,4	235	255							
24	TT. Cái Bè	4,3	0,5	17	24	0,5	40	95	2,8	100	150	1,2	175	200	2,8	215	250	0,5	270	300	0,5	320	*	
25	Thiện Trĩ	13,2	3,0	15	32	1,2	55	98	0,4	105	168	3,0	200	230	3,0	240	255	1,2	270	320	1,2	340	*	
II	Cai Lậy	294,8	67,3			12,3			86,8			104,6			76,1			1,2			1,2			
1	Bình Phú	19,0	4,2	15	34	0,4	56	83	0,2	100	160	4,5	175	210	0,2	225	255	0,2	260	320	0,2	330	*	
2	Cầm Sơn	12,4	1,2	18	35	0,1	48	90	5,7	95	150	5,9	170	205	1,3	230	260		270	310		325	*	
3	Hiệp Đức	10,1	1,5	17	28		43	90	3,5	95	150	3,5	170	200	1,6	225	250		270	310		320	*	

TT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	q _h			q _{p₂}			q _{p₂₋₃}			q _{p₁}			n ₂ ²		n ₂ ¹			n ₁ ³				
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)					
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến				
21	Thanh Phú	7,3	1,2	7	18			6,3	65	105	3,7	145	195		225	270								
22	TT. Tân Hiệp	0,7									0,7	125	150											
23	Vĩnh Kim	5,7				0,0	30	65	5,5	65	115	5,5	140	200	5,5	240	265							
IV	Chợ Gạo	230,9	64,2			79,2			76,4			79,3			18,9			19,2			25,3			
1	An Thạnh Thủy	15,7	6,2	16		6,2	40	62	6,2	75	130	6,2	150	200	0,5	210	255	3,5	260	360	4,6	350	*	
2	Bình Ninh	18,7	7,4	16	36	7,4	45	70	7,4	80	130	7,4	155	190	3,6	210	255	7,1	260	350	7,4	350	*	
3	Bình Phan	10,6	2,5	14	32	2,5	33	61	2,5	80	135	2,5	170	195		200	265		260	360	0,0	355	*	
4	Bình Phục Nhứt	18,1	2,5	18	35	3,9	33	61	3,9	75	130	3,2	155	200		210	270		270	350		355	*	
5	Đặng Hưng Phước	14,4	2,6	12	25	2,6	33	63	2,6	75	125	2,6	125	175		210	270		285	370		380	*	
6	Hòa Định	13,6	7,7	11	30	7,7	43	60	7,7	70	140	7,7	135	190	6,4	215	245	5,8	270	360	7,2	360	*	
7	Hòa Tịnh	7,1	0,7	22	28	2,4	33	53	2,3	65	100	3,0	110	155		185	240		247	350		380	*	
8	Long Bình Điền	12,5	4,1	8	27	4,1	40	73	4,1	80	130	4,1	135	180	1,8	215	270	1,8	290	370	1,8	380	*	
9	Lương Hoà Lạc	10,1	6,2	16	25	6,2	35	61	5,0	80	120	6,2	140	175		200	280		300	363		415	*	
10	Mỹ Tịnh An	11,4	0,4	19	26	3,3	23	50	3,3	65	95	3,3	105	165		190	255		272	345		380	*	
11	Phú Kiết	11,5	2,5	21	26	5,2	35	60	3,8	70	110	5,6	115	155		180	250		265	357		400	*	
12	Quơn Long	13,3	2,8	16	33	5,1	30	53	5,1	70	125	4,9	155	200		215	275		265	350		360	*	
13	Sông Bình	9,3	3,5	8	34	3,5	47	85	3,5	90	135	3,5	140	180	0,3	210	290		310	370		395	*	
14	Tân Bình Thạnh	11,3		16	26	1,7	22	45	1,7	50	100	1,7	110	170		190	260		265	350		380	*	
15	Tân Thuận Bình	12,3	3,0	13	25	3,0	31	61	3,0	75	135	3,0	150	195		205	260		265	360		360	*	
16	Thanh Bình	14,0	2,1	11	26	2,1	35	63	2,1	80	145	2,1	150	190		200	245		260	360		360	*	
17	Trung Hòa	10,8	0,1	14	25	2,4	33	68	2,4	80	115	2,4	120	170		190	270		295	365		400	*	
18	TT. Chợ Gạo	3,1	1,9	16	26	1,9	23	38	1,9	50	90	1,9	100	165		200	245	0,2	260	340	0,4	360	*	
19	Xuân Đông	15,2	7,9	6	35	7,9	50	75	7,9	80	130	7,9	155	190	6,3	220	270	0,9	305	370	3,8	380	*	
V	Gò Công Tây	184,5	10,1			12,7			11,4			9,5			0,5			1,4				5,9		
1	Bình Nhi	13,8	2,2	25	37	2,2	48	79	2,0	85	135	1,3	155	195								0,5	341	447
2	Bình Phú	13,2	0,8	26	48	1,0	47	93	1,0	105	155	1,0	165	210		230	280	0,0	290	340	1,0	350	*	
3	Đồng Sơn	14,8		22	40	1,7	33	70	1,3	80	125	0,3	145	195									350	>429
4	Đồng Thạnh	15,7	1,1	20	42	1,8	45	86	1,0	95	140	0,9	155	200		210	280	0,1	285	340	1,2	350	*	
5	Thanh Nhứt	17,8	6,0	23	36	6,0	47	74	6,0	85	135	6,0	160	200	0,5	210	265	1,3	270	350	3,2	345	*	
VI	Tân Phước	330,1	77,8			35,5			73,8			93,2			69,1			13,9			13,3			
1	Hưng Thạnh	31,2	6,5	15	25	6,0	50	78	6,4	90	140	6,5	150	185	6,5	190	260	4,6	285	370	3,6	380	*	
2	Phú Mỹ	12,3	1,8	15		1,8	48	85	1,8	115	140	1,8	145	175	0,8	195	260	0,6	275	360	1,7	390	*	
3	Phước Lập	34,4	0,3		25	0,9	31	49	1,6	60	115	4,5	135	180	4,5	190	255							
4	Tân Hòa Đông	26,1	4,6			4,8			4,8			4,8			4,8			4,8				4,8		

TT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ₃			qp _{2,3}			qp ₁			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³			
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến	
			Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
5	Tân Hòa Tây	33,5	5,7	12	17	0,8	26	74	4,1	110	155	4,4	165	185	2,9	190	255	0,1	270	330	0,1	340	*	
6	Tân Hòa Thành	17,5	8,5	18	24	8,3	40	60	5,2	75	125	8,5	140	185	7,0	190	260	1,3	285	362	0,4	390	*	
7	Tân Lập 1	28,7	7,9	19	25	7,9	40	59	14,0	60	120	9,1	150	195	7,9	200	270	1,3	290	367	1,3	380	*	
8	Tân Lập 2	16,5	8,2	18	26	1,3	43	60	1,1	65	130	11,8	145	180	11,8	190	270					380	*	
9	Thanh Hòa	26,6	12,8	8	17				15,7	135	165	14,8	175	195										
10	Thanh Mỹ	28,1	7,6	11	21	1,7	57,5	90	5,3	110	150	7,5	160	185	6,0	190	270	1,1	285	345	1,3	350	*	
11	Thanh Tân	33,2	3,6	11	21				3,6	120	160	6,8	165	190	0,9	195	260							
12	TT. Mỹ Phước	40,3	10,3		24	2,0	25	48	10,4	65	115	12,8	135	170	16,0	190	250	0,3	275	330	0,1	380	>410	
VII	TP Mỹ Tho	82,2	29,2			32,1			56,1			41,5			17,4			14,8			3,0			
1	Mỹ Phong	11,3	7,3	11	29	7,3	41	79	7,3	90	120	7,3	130	182	1,1	210	290	0,7	316,667	385				
2	Phước Thạnh	10,2	3,8	8	19	2,4	30	58	7,0	65	125	1,9	127	185	1,9	195	265	1,9	275	346	1,9	360	*	
3	Tân Mỹ Chánh	9,3	4,4	7	37	4,5	59	96	4,5	100	140	4,4	140	190	2,4	210	300	2,3	323,333	380				
4	Thới Sơn	12,1							5,3	75	135	5,3	145	180	3,1	210	265	1,3	288,182	335				
5	Trung An	10,6	1,0	10	26	1,0	34	61	8,7	75	115	0,7	135	180	1,0	195	260	1,0	275	350	1,0	360	*	
6	Phường 2	0,7				0,4	50	73	0,5	75	120	0,5	165	190	0,5	205	310	0,5	330	390				
7	Phường 5	2,7	0,0	8	28	1,0	50	51	2,6	115	150	2,6	155	193	0,6	225	300	0,5	310	382,5				
8	Phường 1	0,8				0,0	53	65	0,6	100	135	0,6	168	192	0,6	215	310	0,6	320	385				
9	Phường 4	0,8				0,1	52	53	0,6	110	135	0,6	162	187	0,6	225	310	0,6	320	385				
10	Phường 10	2,8	1,1	10	24	1,7	41	55	2,6	80	140	1,5	160	205	0,1	220	290	0,1	295	375	0,1	380	*	
11	Phường 3	0,5	0,0	8	34	0,4	44	73	0,5	75	125	0,5	170	200	0,5	205	300	0,4	330	400				
12	Phường 8	0,7	0,3	8	36	0,7	40	74	0,7	70	125	0,7	145	185	0,7	200	305	0,7	325	390				
13	Phường 9	2,4	2,0	7	37	2,3	54	95	2,3	85	125	2,1	147	187	1,9	200	310	2,2	325	380				
14	Phường Tân Long	2,7				0,4	51	75	0,6	85	120	0,6	175	200	0,6	215	310	0,6	325	380				
15	Phường 7	0,4				0,3	53	63	0,4	85	135	0,4	155	190	0,4	210	300	0,4	330	400				
16	Phường 6	3,1							2,3	95	145	2,3	165	192	1,0	220	300	0,8	310	365				
17	Đạo Thạnh	10,3	9,2	12	26	9,5	46	58	9,5	80	125	9,5	150	195	0,3	220	290	0,2	310	386,67				
VIII	TX Cai Lậy	141,0	24,2			26,4			32,9			44,1			18,9			1,2			0,4			
1	Long Khánh	20,7	5,8	22	41	10,4	48	98	11,2	100	145	11,7	163	202	4,9	225	255		270	315		330	*	
2	Mỹ Hạnh Đông	16,1		18	22	1,4	40	60	2,2	80	140	2,2	155	180	2,1	195	250							*
3	Mỹ Hạnh Trung	10,0		16	22		55	75	1,9	90	145	1,9	165	192	0,0	210	250		260	320		335	*	
4	Mỹ Phước Tây	20,4	3,6	11	17	0,8	32	75	4,9	115	155	4,9	172	192	0,9	205	250	0,8	250	325		335	*	
5	Nhị Mỹ	5,5	1,3	26	33	0,2	65	88	0,7	95	130	1,8	157	195	1,1	215	250		270	320		330	*	
6	Nhị Quý	7,9	3,1	26	33	3,7	53	70	3,9	75	125	3,9	151	195	3,9	210	260		290	325		330	*	
7	Phú Quý	8,4	0,7	25	36	1,7	50	85	1,7	75	130	1,7	150	198	1,7	220	260		280	320		330	*	

TT	Huyện/TX/TP	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh		qp ₃		qp ₂₋₃			qp ₁			n ₂ ²		n ₂ ¹		n ₁ ³							
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)					
																Từ	Đến		Từ	Đến	Từ	Đến	Từ	Đến
8	Tân Bình	9,0		12	29		53	80	1,4	85	155	1,7	175	200		220	250	260	315		330	*		
9	Tân Hội	13,8	1,6	23	29	2,3	55	73	2,7	70	130	2,8	155	185	2,8	200	250	285	330		335	*		
10	Tân Phú	8,3	0,5	20	24	1,1	43	58	1,1	65	125	1,1	150	177	1,1	190	250	300	330		340	*		
11	Thanh Hòa	6,7	2,6	15	42	2,9	53	90	0,3	105	160	3,0	175	205	0,2	230	255	0,2	270	310	0,2	330	*	
12	Phường 2	3,5	0,9	14	35	0,5	57	85	0,1	100	155	1,3	177	204	0,2	225	250	0,2	270	310	0,2	330	*	
13	Phường 5	2,6	2,0	20	42	1,2	50	102	0,0	110	150	2,1	170	200		225	255		270	310		330	*	
14	Phường 1	2,2	0,4	19	31		62	93		95	140	1,3	170	197		220	250		270	310		330	*	
15	Phường 4	2,0	1,5	23	36	0,0	62	105		115	140	1,5	165	195		220	250		270	310		330	*	
16	Phường 3	3,4		18	25		70	83	0,7	90	140	1,1	168	197		190	240		270	310		330	*	
IX	TX Gò Công	101,7	5,0			5,0			5,0			5,0			1,4			1,7			5,0			
1	Bình Đông	22,5	2,7	24	44	2,7	53	125	2,7	140	180	2,7	183	240	0,6	220	280	0,9	290	330	2,7	330	*	
2	Bình Xuân	27,9	2,3	27	43	2,3	51	104	2,3	125	175	2,3	180	230	0,8	235	295	0,9	295	340	2,3	340	*	
X	Gò Công Đông	301,1																						
XI	Tân Phú Đông	241,0																						
	Tổng cộng	2.556,4	438,1			254,5			522,1			599,2			379,5			60,1			58,9			

Ghi chú: (*) Chưa có lỗ khoan thăm dò nghiên cứu hết chiều sâu của TCN

Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp:

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế theo thứ tự vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3, cụ thể như sau:

- Đối với vùng hạn chế hỗn hợp thuộc khu vực biên mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan 1.500 mg/l và khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang tập trung: dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định;

- Đối với vùng hạn chế hỗn hợp thuộc vùng liền kề với biên mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan 1.500 mg/l và khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang tập trung: Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới trong phạm vi khu vực liền kề có khoảng cách 1.000m so với biên mặn (có TDS 1.500mg/l) và khu vực liền kề có khoảng cách 3.000m đối với TCN qh, qp₃ và khoảng cách 1.000m đối với các tầng chứa nước qp₂₋₃, qp₁, n₂², n₂¹, n₁³ kể từ đường biên của bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang tập trung;

- Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;



- Trường hợp công trình có giấy phép thi được tiếp tục khai thác đến hết hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Riêng đối với công trình cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh theo tình huống thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh.

10/10/2024